

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1963 /UBND-KTTH
V/v chuyển nguồn ngân sách
huyện, thành phố năm 2012
sang năm 2013

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2013

Kính gửi:

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....3512.....
	Ngày: 03.....6.....13.....
	Chuyên:.....

- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 5319/BTC-NSNN ngày 02/5/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2012 sang năm 2013 và xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1026/STC-NS ngày 24/5/2013, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Đồng ý cho UBND các huyện, thành phố chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2012 sang năm 2013 đối với nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố chưa chi hết (còn tồn trên số dự toán ngân sách huyện năm 2012), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Huyện, thành phố	Số đề nghị	Số xét chuyển
1	Huyện Bình Sơn	10.838.735.480	10.589.522.859
2	Huyện Sơn Tịnh	12.472.948.604	12.472.948.604
3	Thành phố Quảng Ngãi	1.219.088.000	1.219.088.000
4	Huyện Tư Nghĩa	7.693.601.000	7.693.601.000
5	Huyện Nghĩa Hành	17.806.116.000	12.776.864.000
6	Huyện Mộ Đức	15.243.030.000	15.243.030.000
7	Huyện Đức Phổ	16.562.171.000	16.562.171.000
8	Huyện Trà Bồng	29.931.865.200	28.035.732.699

9	Huyện Tây Trà	30.883.404.000	29.827.828.000
10	Huyện Sơn Hà	21.792.892.305	21.792.892.305
11	Huyện Sơn Tây	10.476.314.014	9.172.409.464
12	Huyện Minh Long	2.570.569.500	1.708.553.500
13	Huyện Ba Tơ	26.012.300.000	26.012.300.000
14	Huyện Lý Sơn	4.220.572.800	4.220.572.800

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm Công văn này)

Yêu cầu UBND các huyện, thành phố thực hiện chuyển nguồn theo quy định, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Tài chính)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: C, PVP, các P. N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha121.



Cao Khoa

PHỤ LỤC 01

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN BÌNH SƠN



Đề nghị văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	10.838.735.480	10.589.522.859	
1	Kinh phí chương trình 135	2.400.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg 13/3/2008	6.600.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
3	Trợ cước, trợ giá, cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu	38.059.621		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	Kinh phí Ban điều hành tổ chức thực hiện Chương trình 134	17.674.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
5	Phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ tham gia vào công tác quản lý các Trung tâm học tập cộng đồng	50.000.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
6	KP sự nghiệp môi trường	450.000.000	450.000.000	
7	Kinh phí hỗ trợ đầu tư theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg kéo dài năm 2011	60.000.000	60.000.000	
8	KP hỗ trợ học sinh Mẫu giáo, TH, THCS theo QĐ số 101/2009/QĐ-TTg, QĐ số 112/2007 QĐ-TTg	83.710.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
9	Kp thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính	5.680.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
10	Kinh phí phòng chống và khắc phục hậu quả hạn hán năm 2011	27.265.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
11	KP thực hiện chính sách theo NĐ 116/2010/NĐ-CP	6.001.084.859	6.001.084.859	
12	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2012	34.650.000	34.650.000	
13	Kinh phí thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II năm 2011 thực hiện trong năm 2012	544.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
14	Kinh phí để sửa chữa Trường THCS Bình Hải	750.000.000	750.000.000	

15	Kinh phí để hỗ trợ diện tích đất nông nghiệp bị ngập úng tại khu vực Đồng Nai	698.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
16	Kinh phí thực hiện tặng huy hiệu Đảng	440.885.000	440.885.000	
17	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	10.112.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
18	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND các xã, thị trấn năm 2012	6.470.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
19	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2012 nhưng ngân sách huyện không đủ nguồn	300.000.000	300.000.000	
20	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi năm 2012	209.817.000	209.817.000	
21	Kinh phí thực hiện cấp không tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Ty - năm 2013	16.526.000	16.526.000	
22	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2012	1.920.000.000	1.920.000.000	
23	Kinh phí thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2011	260.000.000	260.000.000	
24	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn năm 2012	146.560.000	146.560.000	

PHỤ LỤC 02

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN SON TINH



(Đề nghị chuyển nguồn ngân sách năm 2012 sang năm 2013 theo Công văn số 1963/UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	12.472.948.604	12.472.948.604	
1	Kinh phí nghị định 49/CP	2.010.433.000	2.010.433.000	
2	Kinh phí nghị định 61/CP	874.658.343	874.658.343	
3	Kinh phí Chương trình MTQG GD&ĐT năm 2011	210.000.000	210.000.000	
4	Kinh phí Khắc phục hạn hán vụ hè thu năm 2012	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Kinh phí bảo vệ và phát triển trồng lúa	2.331.000.000	2.331.000.000	
6	Kinh phí Giáo dục (nâng lương, khen thưởng)	3.144.000.000	3.144.000.000	
7	Kinh phí công tác lập qui hoạch sử dụng đất	253.284.261	253.284.261	
8	Kinh phí 10% tiết kiệm chi kiểm chế lạm phát	2.512.173.000	2.512.173.000	
9	Kinh phí hỗ trợ các chi hội năm 2012	137.400.000	137.400.000	

PHỤ LỤC 03

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI



Đang văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CƠ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	1.219.088.000	1.219.088.000	
1	Kinh phí hỗ trợ học phí con các hộ tiểu thương bị thiệt hại trong vụ cháy Chợ Quảng Ngãi.	60.930.000	60.930.000	
2	Kinh phí Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) Đô thị ven sông Trà Khúc.	700.000.000	700.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ học phí tiền ăn trưa trẻ em 5 tuổi năm 2012.	15.000.000	15.000.000	
4	Kinh phí thu từ xử phạt ATGT tháng 12/2012	443.158.000	443.158.000	Được xét chuyển theo qui định

PHỤ LỤC 04

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN TƯ NGHĨA



(Kính theo Công văn số 1963/UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

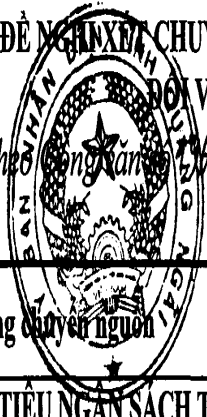
Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	7.693.601.000	7.693.601.000	
1	Hỗ trợ phụ cấp thọ người cao tuổi	264.697.000	264.697.000	
2	Kinh phí xử phạt vi phạm an toàn giao thông	394.779.000	394.779.000	Được xét chuyển theo qui định
3	Kinh phí làm nhà theo NĐ 167	1.961.800.000	1.961.800.000	
4	Kinh phí phòng chống dịch bệnh	90.750.000	90.750.000	
5	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	358.308.000	358.308.000	
6	KP thực hiện chính sách theo nghị định 116/2010 ngày 24/12/2010 CP	1.942.626.000	1.942.626.000	
7	KP chi lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp cho sv tăng cường về xã	32.095.000	32.095.000	
8	Kinh phí cấp bù theo QĐ số 30/2011/QĐ- TTg	18.000.000	18.000.000	
9	Kinh phí hỗ trợ tết quý ty	65.546.000	65.546.000	
10	Kinh phí chống hạn vụ hè thu	1.000.000.000	1.000.000.000	
11	Kinh hỗ trợ phát triển đất lúa	1.565.000.000	1.565.000.000	

PHỤ LỤC 05

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013

ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1263 /UBND-KTTH ngày 31 /5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Diễn giải
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	17.806.116.000	12.776.864.000	
1	KP quy hoạch tổng thể năm 2010	23.000.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Kinh phí khắc phục lũ lụt năm 2010	41.000.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
3	KP hỗ trợ học sinh theo QĐ 101/2009/QĐ-TTg; QĐ112/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	20.440.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	KP cấp bù miễn thu thủy lợi phí 2011	49.300.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
5	KP miễn, giảm học phí theo NĐ49/2010/NĐ-CP	4.893.940.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
6	KP đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	1.015.000.000	1.015.000.000	Đang thực hiện
7	KP hỗ trợ hộ nghèo tiền điện năm 2012	360.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
8	Kinh phí thực hiện chính sách theo NĐ số 116/NĐ-CP của Chính phủ	993.639.000	993.639.000	
9	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2012	247.018.000	247.018.000	
10	KP hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở theo QĐ số 167/208/QĐ-TTg (đợt 1) năm 2012; QĐ số 1270 ngày 24/8/2012	319.200.000	319.200.000	
11	KP CCTL và các chế độ chính sách khác	1.631.444.000	1.631.444.000	Được xét chuyển theo qui định
12	KP trợ giúp đối tượng BTXH năm 2012	3.320.640.000	3.320.640.000	Do không thanh toán kịp trong năm 2012

13	KP hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện chỗ ở, ứng phó lũ lụt	500.000.000	500.000.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
14	KP chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi năm 2012	83.180.000	83.180.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
15	KP chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục (SEQAP) theo QĐ số 1999/QĐ-UBND ngày 18/10/2012	205.000.000	205.000.000	Đang thực hiện
16	KP Bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội năm 2012 thuộc xã, phường thị trấn quản lý theo QĐ số 2233/QĐ-UBND ngày 28/12/2013	966.400.000	966.400.000	Do không thanh toán kịp trong năm 2012
17	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh trong năm 2012 (hỗ trợ xây dựng tường rào UBND xã Hành Đức)	400.000.000	400.000.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
18	KP cấp các MHTY dịp tết Quý Tỵ QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	28.423.000	28.423.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
19	KP khắc phục hậu quả hạn hán vụ Hè thu năm 2012 QĐ số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	1.100.000.000	1.100.000.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
20	KP tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi năm 2012	1.212.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
21	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 16/01/2013	1.170.000.000	1.170.000.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013
22	KP hoạt động các chi hội thuộc tổ chức Chính trị, cấp tại QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 17/01/2013	796.920.000	796.920.000	Không cấp phát kịp trong năm 2012, đã cấp phát trong năm 2013

PHỤ LỤC 06

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013
ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN MỘ ĐỨC
 (Kèm theo ~~Bản~~ *Biên bản* số 1963/UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng



Thứ tự	Tên huyện thành phố và nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Diễn giải
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC THIỂU NGÂN SÁCH TỈNH	15.243.030.000	15.243.030.000	
1	Kinh phí xử phạt hành chính an toàn giao thông năm 2012	822.322.000	822.322.000	Được xét chuyển theo qui định
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em bậc mầm non năm 2012	58.690.000	58.690.000	Đã chi đầu năm 2013 kinh phí thiếu năm 2012
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2012	21.006.000	21.006.000	Chưa quyết toán năm 2011
4	Kinh phí quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức năm 2012	700.000.000	700.000.000	Đang thực hiện chưa giải ngân được
5	Kinh phí miễn giảm học phí năm 2011 theo Nghị định 49	896.864.000	896.864.000	Đã chi đầu năm 2013 phần thiếu của năm 2012
6	Kinh phí tặng huy hiệu đảng năm 2012	224.070.000	224.070.000	Trong đó đã chi năm 2013: 82,4 triệu đồng phần thiếu của năm 2012
7	Kinh phí vốn vay ưu đãi năm 2012	2.061.023.000	2.061.023.000	Do vướng Nghị quyết 11 nên chưa giải ngân được
8	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển trồng lúa	1.982.000.000	1.982.000.000	Do NS tỉnh cấp cuối năm chưa kịp giải ngân
9	Kinh phí chống hạn năm 2012	1.100.000.000	1.100.000.000	Do NS tỉnh cấp cuối năm chưa kịp giải ngân
10	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2012	7.377.055.000	7.377.055.000	Tiếp tục thực hiện năm 2013

PHỤ LỤC 07

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỨC PHỐ

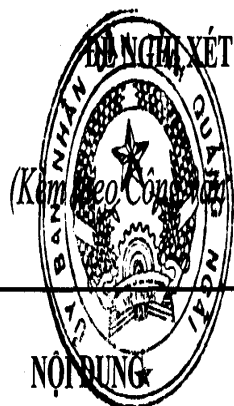


(Công văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31 /5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	16.562.171.000	16.562.171.000	
1	Kinh phí đảm bảo ATGT	271.620.000	271.620.000	Được xét chuyển theo qui định
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 116	3.010.439.000	3.010.439.000	
3	Kinh phí thực hiện CS bảo trợ XH theo NĐ 67	4.854.380.000	4.854.380.000	
4	Kinh phí khắc phục hậu quả bão lụt	287.685.000	287.685.000	
5	Kinh phí chống hạn vụ hè thu 2011 và 2012	1.250.000.000	1.250.000.000	
6	Kinh phí hỗ trợ các dự án quy hoạch	1.800.000.000	1.800.000.000	
7	Kinh phí phục vụ công tác diễn tập sóng thần	337.047.000	337.047.000	
8	Kinh phí mở rộng, xử lý bãi xử lý chất thải rắn phía Nam huyện	2.000.000.000	2.000.000.000	
9	Kinh phí xây dựng nông thôn mới	733.000.000	733.000.000	
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa	2.018.000.000	2.018.000.000	

PHỤ LỤC 08



ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013

ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Công văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31 /5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

TT		Số đề nghị	Số xét chuyển	Diễn giải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng A+B:	29.931.865.200	28.035.732.699	
A	Kinh phí bổ sung mục tiêu trước năm 2012 còn tại ngân sách huyện đề nghị xét chuyển nguồn sang năm 2013	5.444.984.062	4.576.474.500	
1	Trụ sở Phòng Tài chính - KH huyện	44.682.000	44.682.000	
2	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu	20.503.533		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
3	KP cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào	34.992.358		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	Kinh phí sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	62.404.500	62.404.500	
5	KP sự nghiệp ứng dụng, phát triển Công nghệ thông tin	40.000.000	40.000.000	
6	Kinh phí vốn sự nghiệp thuộc CT 135-II (ISP) năm 2011	4.460.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
7	Kinh phí vốn sự nghiệp ISP CT 135-II (đợt 2) năm 2011	2.204.100		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
8	Kế hoạch vốn CT 135 - II (ISP) năm 2011	164.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
9	Kinh phí sự nghiệp 30a năm 2011	274.374.100	274.374.100	
10	Kinh phí thực hiện chi quà Tết Tân Mão năm 2011	9.400.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
11	Kinh phí CT mục tiêu Quốc gia Chương trình 134 năm 2011	131.574.000	131.574.000	

12	Kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn theo 471/QĐ-TTg	5.500.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
13	Kinh phí phục vụ Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số	116.107.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
14	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (đợt 1) năm 2011	550.874.000	550.874.000	
15	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (đợt 2) năm 2011	1.355.000.000	1.355.000.000	
16	Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí năm 2011(NĐ 49)	82.496.400	82.496.400	
17	Kinh phí vốn vay tín dụng ưu đãi thực hiện CT KCHKM, GTNT, và CSHTLN ở nông thôn (đợt 2)	60.152.000	60.152.000	
18	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ năm 2011	31.902.000	31.902.000	
19	Kinh phí thực hiện Quyết định 457/2008/QĐ-UBND	34.416.000	34.416.000	
20	Kinh phí thực hiện Quyết định 481/2008/QĐ-UBND	1.074.500	1.074.500	
21	Kế hoạch Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2011	960.000.000	960.000.000	
22	Kinh phí chương trình 30a năm 2009	15.400.000	15.400.000	
23	KP ngày lễ lớn năm 2009 và năm 2010	3.660.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
24	KP ứng dụng công nghệ thông tin năm 2010	1.582.000	1.582.000	
25	Kinh phí duy tu bảo dưỡng chương trình 135-II năm 2009-2010	8.600.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
26	Chương trình 135 giai đoạn II/2009 (ISP)	203.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
27	Chương trình 135 năm 2010	31.038.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
28	Chương trình 135 năm 2010 (ISP)	22.550.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
29	KP chương trình 135 giai đoạn II năm 2009 (ISP)	738.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển

30	KP dự án thuộc chương trình 135 (Cách hỗ trợ dịch vụ) năm 2009	36.000.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
31	Chương trình 135 năm 2008	10.201.750		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
32	Chương trình 135 năm 2008 (Vốn SN)	169.330.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
33	KP chương trình 135 (Năm 2007)	3.400.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
34	KP hoạt động BCD chương trình 134	12.000.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
35	Kp sự nghiệp chương trình 30a năm 2010	343.782.400	343.782.400	
36	KP hỗ trợ theo Quyết định 167 năm 2010	61.600.000	61.600.000	
37	Kinh phí kênh mương + GTNT	315.000.000	315.000.000	
38	KP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	63.280.600	63.280.600	
39	Kiểm kê quỹ đất và đo vẽ bản đồ địa chính	13.250.000	13.250.000	
40	KP hỗ trợ học sinh mẫu giáo Quyết định 101 và 112 năm 2010	20.580.000	20.580.000	
41	KP trợ cấp khó khăn theo NĐ 127 và KP bổ sung theo NĐ 101	292.113.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
42	Kinh phí khắc phục hậu lụt bão năm 2010	6.177.821		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
43	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng	4.000.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
44	Cấp không thu tiền sách vở	56.267.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
45	KP tiền ăn và dụng cụ học sinh	18.900.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
46	KP hỗ trợ cán bộ đi học	58.050.000	58.050.000	
47	Kinh phí 30a năm 2011 (Quyết định số 237)	55.000.000	55.000.000	
B	Bổ sung có mục tiêu trong năm 2012	24.486.881.138	23.459.258.199	
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (Dự toán)	1.158.296.966	178.962.027	

1	Hỗ trợ người nghèo theo QĐ 102	152.180.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Dầu hỏa thấp sáng theo QĐ 101	20.480.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
3	Chương trình đảm bảo Chất lượng giáo dục	76.824.939		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	Miễn giảm học phí theo NĐ 49	31.332.000	31.332.000	
5	KP công nghệ thông tin	10.000.000	10.000.000	
6	KP sự nghiệp tài nguyên	99.681.000	99.681.000	
7	KP sự nghiệp môi trường	37.949.027	37.949.027	
8	KP hỗ trợ người làm công tác bảo trợ xã hội	400.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
9	Kinh phí thực hiện chính sách BTXH và Luật người cao tuổi	729.450.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
II	Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm	23.328.584.172	23.280.296.172	
1	Kinh phí hỗ trợ cho trẻ em 5 tuổi năm 2011 theo Quyết định số 239/QĐ-TTg	16.036.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Kinh phí sự nghiệp 30a năm 2012	606.773.460	606.773.460	
3	Kinh phí thực hiện chính sách theo NĐ 116 của chính phủ	8.058.428.555	8.058.428.555	
4	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	33.270.000	33.270.000	
5	Kinh phí chương trình 135 - II năm 2012	186.554.000	186.554.000	
6	Kinh phí NĐ 49/2010/NĐ-CP năm 2012	30.393.000	30.393.000	
7	Kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia	313.000	313.000	
8	Kinh phí Chương trình Nông thôn mới năm 2012	233.038.000	233.038.000	
9	KP từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi 2012	81.505.000	81.505.000	

10	Kinh phí để hỗ trợ nhà ở 167 năm 2012	5.703.600.000	5.703.600.000	
11	KP thực hiện Dự án thí điểm 600 trí thức trẻ ưu tú năm 2012	21.352.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
12	KP thực hiện chế độ chính sách CCTL theo NĐ 31, 34, 35/NĐ-CP	2.654.500.686	2.654.500.686	
13	KP phụ cấp Công vụ theo NĐ 57, NĐ 34 của Chính phủ	213.128.703	213.128.703	
14	KP thực hiện tặng Huy hiệu Đảng	10.900.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
15	Kinh phí Chương trình SEQAP năm 2012	1.430.000.000	1.430.000.000	
16	Kinh phí thực hiện chính sách đối với LLDQ trực TX bảo vệ trụ sở xã theo QĐ số 2185/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	38.810.000	38.810.000	
17	KP thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 5 tuổi	171.824.000	171.824.000	
18	KP thực hiện chi trả tiền bồi thường xây dựng trường PTTH Trà Bồng	139.475.000	139.475.000	
19	KP thực hiện Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2012	78.000.000	78.000.000	
20	KP khắc phục hậu quả hạn hán vụ Hè thu năm 2012 QĐ số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	2.000.000.000	2.000.000.000	
21	Kinh phí TTATGT tháng 12/2012	26.964.000	26.964.000	
22	KP cấp các MHTY dịp tết Quý tỵ, QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	382.759.000	382.759.000	
23	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 16/01/2013	335.000.000	335.000.000	

24	KP hoạt động các chi hội thuộc tổ chức Chính trị, cấp tại QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 17/01/2013	478.152.000	478.152.000	
25	Kinh phí cấp bù thủy lợi hí QĐ370 ngày 15/3/2012	204.020.704	204.020.704	
26	KP thực hiện không chuyên trách theo QĐ 21	193.787.064	193.787.064	

PHỤ LỤC 09

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013

ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN TÂY TRÀ



theo Văn bản số 116/UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Số đề nghị	Số xét chuyển	Diễn giải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng A + B:	30.883.404.000	29.827.828.000	
A	Kinh phí bổ sung mục tiêu trước năm 2012 còn tại ngân sách huyện đề nghị xét chuyển nguồn sang năm 2013	2.285.814.000	1.669.734.000	
1	Kinh phí quy hoạch trung tâm huyện lỵ tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 14/12/2010	454.809.000	454.809.000	
2	Kinh phí xây dựng nhà ở người có công Cách mạng tại Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 25/5/2011	86.000.000	86.000.000	
3	Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa bão tại Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 12/12/2011; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 10/12/2011	18.124.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	Kinh phí đào tạo Chương trình 135 giai đoạn 2 năm 2010 còn lại	334.095.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
5	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí tại Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 18/8/2011	8.925.000	8.925.000	
6	Kinh phí thực hiện chính sách theo các Quyết định số 457,458,459/2008/QĐ-UBND của UBND tỉnh năm 2011 và cấp tại Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 20/12/2011	9.209.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
7	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND về hỗ trợ CBCC đi học năm 2011 và cấp tại Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 22/12/2011	1.124.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển

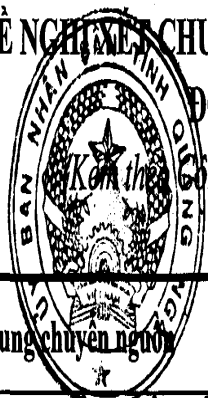
8	Kinh phí Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	1.120.000.000	1.120.000.000	
9	Kinh phí hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg và cấp tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 23/3/2011	26.328.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
10	Kinh phí Định canh, định cư xen ghép cấp tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 27/4/2011	227.200.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
B	Bổ sung có mục tiêu trong năm 2012	28.597.590.000	28.158.094.000	
I	Bổ sung có mục tiêu trong dự toán	120.202.000	0	
1	Kinh phí dầu hỏa thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg	20.968.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Kinh phí Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục (vốn nước ngoài)	19.894.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
3	Kinh phí chúc thọ các cụ cao tuổi	79.340.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
II	Bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán	28.477.388.000	28.158.094.000	
1	Kinh phí sự nghiệp 30a cấp tại Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 16/02/2012	106.000	106.000	
2	Kinh phí An toàn giao thông từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2012	14.656.000	14.656.000	
3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	7.038.323.000	7.038.323.000	
4	Kinh phí hoạt động BCĐ Chương trình 135 cấp tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 11/4/2012	15.000.000	15.000.000	
5	Kinh phí Định canh, định cư năm 2012 cấp tại Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 08/5/2012	13.458.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
6	Kinh phí cấp bù thuế lợi phí cấp tại Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	263.895.000	263.895.000	
7	Kinh phí Chương trình 135 giai đoạn II cấp tại Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 12/3/2012	269.245.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
8	Kinh hỗ trợ cho sinh viên tăng cường về công tác ở cấp xã năm 2012 cấp tại Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/6/2012	317.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển

9	Kinh phí quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 22/3/2012	181.505.000	181.505.000	
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP năm 2011 và cấp tại Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	209.726.000	209.726.000	
11	Kinh phí CTMTQG giáo dục đào tạo và nông thôn mới năm 2012 cấp tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 3/7/2012	339.747.000	339.747.000	
12	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở theo Quyết định số 167/208/QĐ-TTg năm 2012 (đợt 1) cấp tại Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	11.827.200.000	11.827.200.000	
13	Kinh phí thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn 600 tri thức trẻ cấp tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	6.274.000		Hết nhiệm vụ chi không được xét chuyên
14	Kinh phí Cải cách tiền lương, phụ cấp công vụ và chế độ chính sách năm 2011,2012 cấp tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 19/9/2012	4.162.742.000	4.162.742.000	
15	Kinh phí thực hiện phụ cấp công vụ năm 2011,2012 cấp tại Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 17/10/2012	654.270.000	654.270.000	
16	Kinh phí bổ sung thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2012 cấp tại Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 6/3/2012	138.960.000	138.960.000	
17	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND và cấp tại Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 10/12/2012	86.961.000	86.961.000	
18	Kinh phí Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục (SEQAP) theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 18/10/2012	1.150.000.000	1.150.000.000	
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với LLDQ trực bảo vệ trụ sở xã cấp tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	25.872.000	25.872.000	
20	Kinh phí mua Bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc xã, phường thị trấn quản lý cấp tại QĐ số 2233/QĐ-UBND ngày 28/12/2013	247.300.000	247.300.000	
21	Kinh phí hỗ trợ ngân sách huyện cấp tại Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 31/12/2012	500.000.000	500.000.000	

22	Kinh phí hỗ trợ các Mặt hàng thiết yếu dịp tết Quý tỵ cấp tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	467.383.000	467.383.000	
23	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Hè thu năm 2012 cấp tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	600.000.000	600.000.000	
24	Kinh phí Chương trình 134 cấp tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 19/7/2011	30.000.000		Hết nhiệm vụ chỉ không được xét chuyển
25	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa cấp tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 16/01/2013	152.000.000	152.000.000	
26	Kinh phí hoạt động các chi hội thuộc tổ chức Chính trị cấp tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 17/01/2013	82.448.000	82.448.000	

PHỤ LỤC 10

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013

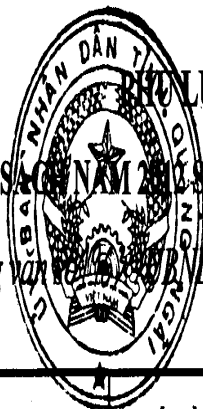


ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN SƠN HÀ

Công văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	21.792.892.305	21.792.892.305	
1	Ban ATGT (Theo báo cáo Biểu số 09/BC-TGDT)	45.251.514	45.251.514	Được xét chuyển theo qui định
2	KP tự chủ, cải cách tiền lương kho bạc tự chuyển	326.142.190	326.142.190	Được xét chuyển theo qui định
3	Hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở theo Quyết định số 167/TTg	9.912.000.000	9.912.000.000	
4	KP thực hiện chính sách bảo vệ và PT đất trồng lúa cho ND năm 20	1.070.000.000	1.070.000.000	
5	KP thực hiện Chương trình đảm bảo chất lượng trường học (Seqap)	403.932.000	403.932.000	
6	KP thực hiện chính sách CCTL và một số chính sách khác	7.059.653.739	7.059.653.739	
7	KP thực hiện chính sách định canh, định cư xem ghép	1.860.800.729	1.860.800.729	
8	KP sự nghiệp chương trình 30a của Chính phủ	1.038.033.133	1.038.033.133	
9	Kinh phí chi trả cấp bù học phí cho đối tượng miễn, giảm học phí theo Nghị định 49	77.079.000	77.079.000	



PHỤ LỤC 11

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2011 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN SON TÂY

(Kèm theo Công văn UBND-KTTH ngày 31/15/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	10.476.314.014	9.172.409.464	
I	KP chuyển nguồn 2011 sang 2012	870.775.163	775.212.163	
1	Trợ cấp khó khăn (theo QĐ 1114/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/7/2011)	20.750.000		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>
2	KP phục vụ Đại hội dân tộc thiểu số (theo QĐ 1229/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/8/2011)	24.000.000		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>
3	KP thực hiện cải cách tiền lương năm 2011 (theo QĐ 1352/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/9/2011 và QĐ 1979/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2011)	775.212.163	775.212.163	
4	KP nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 132 và NĐ 67/2010 (theo QĐ 1755 ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh)	50.813.000		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>
II	Chuyển nguồn của năm 2010 sang năm 2011 còn tồn chuyển sang 2012	1.068.590.200	8.641.000	
1	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo QĐ 101 và QĐ 112 của TTg Chính phủ	578.785.000		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>
2	KP Đo vẽ bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 85.862.000 (Theo QĐ 483 ngày 31/3/2010 của UBND tỉnh); KP kiểm kê đất và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 193.940.000 (Theo QĐ 486 ngày 31/3/2010 của UBND tỉnh)	77.801.200		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>
3	KP bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội (1991/QĐ-UBND ngày 29/12/2010)	143.564.400		<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển</i>

4	Kinh phí chuyển nguồn 2009 sang 2010 còn tồn	268.439.600	8.641.000	
	Trong đó:			
a	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 67/2007/NĐ-CP	32.015.600		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
b	KP Hỗ trợ tiền ăn và mua dụng cụ học tập theo QĐ 112/2007/QĐ-TTg	52.920.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
c	Chính sách cấp tiền tương đương 5 lít dầu hỏa	5.060.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
d	Trợ cấp khó khăn theo QĐ 127/2008 và 169/2008 cho các huyện	22.050.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
e	Trợ cước, trợ giá và cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu	82.835.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
h	KP của năm 2008 chuyển sang còn tồn. Trong đó:	73.559.000	8.641.000	
	- KP thực hiện cải cách tiền lương còn thừa	8.641.000	8.641.000	
	- Chính sách cấp tiền tương đương 5 lít dầu hỏa	61.647.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
	- KP sự nghiệp y tế xã	3.271.000		
III	Nguồn kinh phí trợ cấp của tỉnh năm 2012	8.536.948.651	8.388.556.301	
1	KP hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	5.254.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	KP 116/2010/NĐ-CP	3.677.605.000	3.677.605.000	
3	KP sinh viên tăng cường về công tác ở các xã năm 2012	1.955.350		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
4	KP tạm ứng chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2012	59.325.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
5	KP nhà 167	1.218.000.000	1.218.000.000	
6	KP bổ sung cải cách tiền lương, phụ cấp công vụ và các chế độ chính sách	264.459.301	264.459.301	
7	KP tặng Huy hiệu Đảng	67.100.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
8	KP miễn thu thủy lợi phí năm 2012	14.758.000		Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
9	KP Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học SEQAP	19.000.000	19.000.000	
10	KP dân quân thường trực bảo vệ trụ sở	32.340.000	32.340.000	

11	KP mua BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc xã phường, thị trấn quản lý	110.400.000	110.400.000	
12	KP phục vụ công tác chống dịch trên địa bàn tỉnh năm 2010, 2011	69.020.000	69.020.000	
13	KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	316.000.000	316.000.000	
14	Kp cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu nhân dịp tết Nguyên đán	480.908.000	480.908.000	
15	KP hỗ trợ hoạt động của các Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn	470.824.000	470.824.000	
16	KP thực hiện một số nhiệm vụ công tác	1.730.000.000	1.730.000.000	

PHỤ LỤC 12

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013

ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN MINH LONG

Công văn số 1963/UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng



Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	2.570.569.500	1.708.553.500	
1	Chính sách trợ cấp BHXH năm 2011	381.000.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
2	Kinh phí theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	128.081.000	128.081.000	
3	Kinh phí hỗ trợ cho hộ nghèo làm nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, trong đó:	525.000.000	525.000.000	
4	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	1.703.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
5	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và Luật người cao tuổi theo QĐ 260/QĐ-UBND	381.000.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
6	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình 135	10.000.000	10.000.000	
7	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi năm 2011 theo QĐ 239/QĐ-TTg (QĐ 588/QĐ-UBND ngày 9/8/2012)	98.313.000	0	Kinh phí hết nhiệm vụ chi không được xét chuyển
8	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc xã, phường thị trấn quản lý	124.700.000	124.700.000	
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2012	338.000.000	338.000.000	
10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các Chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn năm 2012	472.565.000	472.565.000	
11	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo các Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 và 681/QĐ-UBND ngày 7/5/2012	110.207.500	110.207.500	

PHỤ LỤC 13

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN BA TÔ



Công văn số 1963 /UBND-KTTH ngày 31 /5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

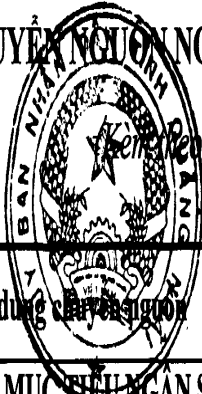
Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
III	NGUỒN TRỢ CẤP CƠ NHỰC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	26.012.300.000	26.012.300.000	
1	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	2.205.100.000	2.205.100.000	
2	Kinh phí xây dựng nông thôn mới	697.600.000	697.600.000	
3	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102	270.200.000	270.200.000	
4	Kinh phí hỗ trợ dầu hoả thấp sáng	73.900.000	73.900.000	
5	Kinh phí khắc phục lốc xoáy và mưa đá	119.700.000	119.700.000	
6	Kinh phí thực hiện NĐ 116	3.982.700.000	3.982.700.000	
7	Kinh phí thực hiện chế độ cho cán bộ bán chuyên trách	2.609.000.000	2.609.000.000	
8	Kinh phí thực hiện chính sách định canh, định cư	32.000.000	32.000.000	
9	Kinh phí khắc phục sa bồi thủy phá năm 2011	11.600.000	11.600.000	
10	Kinh phí trợ cấp khó khăn theo QĐ 471	10.600.000	10.600.000	
11	Kinh phí sự nghiệp Chương trình 135	35.000.000	35.000.000	
12	DTTS	138.100.000	138.100.000	
13	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu dịp Tết	1.301.100.000	1.301.100.000	
14	Kinh phí phòng chống dịch	20.800.000	20.800.000	
15	Kinh phí Chương trình 30a	3.242.000.000	3.242.000.000	Được xét chuyển theo quy định
16	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ	29.900.000	29.900.000	
17	Kinh phí thực hiện NĐ 13	3.263.100.000	3.263.100.000	
18	Kinh phí vốn tín dụng ưu đãi	129.000.000	129.000.000	
19	Kinh phí công nghệ thông tin	108.200.000	108.200.000	
20	Kinh phí thực hiện NĐ 49	20.400.000	20.400.000	
21	Kinh phí đảm bảo chất lượng giáo dục	88.800.000	88.800.000	
22	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi	114.000.000	114.000.000	
23	Kinh phí Chương trình 167	3.519.000.000	3.519.000.000	
24	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	881.000.000	881.000.000	
25	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các Chi hội	465.300.000	465.300.000	
26	Kinh phí Chương trình 134 kéo dài	20.000.000	20.000.000	Được xét chuyển theo qui định
27	Kinh phí lễ chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	2.600.000	2.600.000	

28	Kinh phí thực hiện chính sách đối với lực lượng dân quân thường trực	84.100.000	84.100.000	
29	Kinh phí phòng chống Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân	250.000.000	250.000.000	
30	Kinh phí cải cách tiền lương	2.287.500.000	2.287.500.000	Được xét chuyên theo qui định

PHỤ LỤC 14

ĐỀ NGHỊ XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2012 SANG NĂM 2013 ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN LÝ SƠN



Công văn số 963 /UBND-KTTH ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính : Đồng

Thứ tự	Nội dung chuyển nguồn	Số đề nghị	Số xét chuyển	Ghi chú
	NGUỒN TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH	4.220.572.800	4.220.572.800	
1	Kinh phí khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường	49.500.000	49.500.000	
2	Kinh phí chương trình giao thông nông thôn (góp vốn cùng tỉnh)	3.280.000	3.280.000	
3	Kinh phí thực hiện chương trình KCH kênh mương và phát triển đường giao thông nông thôn.	125.000.000	125.000.000	
4	Kinh phí hoạt động đối với cơ quan Đảng và HĐND các cấp huyện, xã.	59.600.000	59.600.000	
5	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo	3.600.000	3.600.000	
6	Kinh phí cấp để dự trữ lương thực và các mặt hàng thiết yếu	185.973.000	185.973.000	
7	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai	13.000.000	13.000.000	
8	Kinh phí tặng huy hiệu Đảng	3.600.000	3.600.000	
9	Kinh phí sự nghiệp môi trường tỉnh .	423.670.000	423.670.000	
10	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội năm 2012	45.912.500	45.912.500	

11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2012 nhưng ngân sách huyện không đủ nguồn cân đối (Tỉnh cấp ngày 31/12/2012)	282.370.000	282.370.000	
12	Kinh phí thực hiện phụ cấp công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo NĐ số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ. (tỉnh cấp T12/2012)	1.726.085.000	1.726.085.000	
13	Kinh phí vay vốn tín dụng ưu đãi năm 2012 để thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn	94.205.000	94.205.000	
14	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách năm 2012 đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố	276.000.000	276.000.000	
15	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của tỉnh	287.449.100	287.449.100	
16	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, phụ cấp công vụ và các chế độ chính sách khác năm 2012	314.218.000	314.218.000	
17	Kinh phí xây dựng Nhà máy nước biển ở xã An Bình năm 2012	206.198.200	206.198.200	
18	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn năm 2012 (Tỉnh cấp 17/01/2013)	120.912.000	120.912.000	